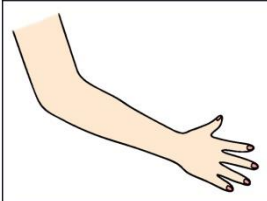
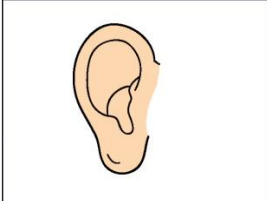
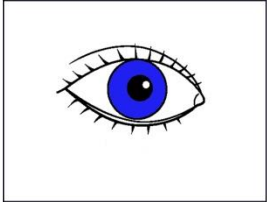

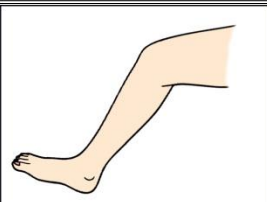
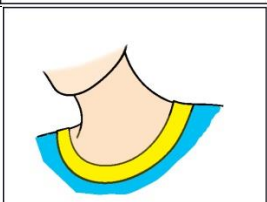


## BÀI ÔN TẬP TIẾNG ANH KHỐI 4

### PHIẾU SỐ 04

I. Look at the picture, then choose the correct answer (*Nhìn tranh và chọn đáp án đúng*)

1.		A. Arm B. Leg C. Neck
2.		A. Neck B. Ear C. Eye
3.		A. Arm B. Ear C. Eye
4.		A. Leg B. Foot C. Knee
5.		A. Leg B. Arm C. Shoulder
6.		A. Body B. Head C. Neck

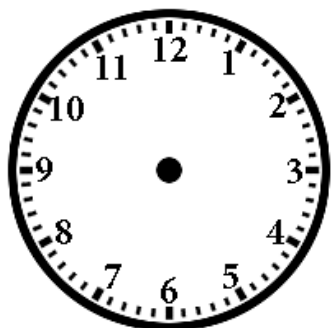
**II. Choose the odd one out.** (*Chọn từ khác nghĩa với các từ còn lại*)

- |                 |            |            |           |
|-----------------|------------|------------|-----------|
| 1. A. classroom | B. teacher | C. library | D. school |
| 2. A. I         | B. She     | C. His     | D. It     |
| 3. A. His       | B. She     | C. My      | D. Their  |
| 4. A. rice      | B. bread   | C. cake    | D. milk   |
| 5. A. house     | B. book    | C. pencil  | D. eraser |
| 6. A. head      | B. body    | C. nose    | D. legs   |

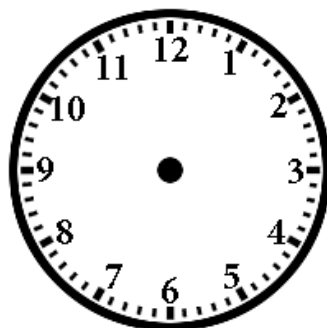
**III. Matching (1-6) with (a-f).** (*Nối từ tiếng Anh (1-6) với nghĩa tiếng Việt (a-f)*)

1. under	a. ở giữa
2. behind	b. bên cạnh
3. next to	c. ở trên
4. in front of	d. ở đằng sau
5. between	e. ở đằng trước
6. on	f. ở dưới

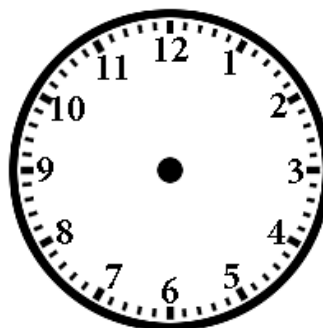
**IV. Read the time then draw the hands on the clock** (*Đọc số giờ và vẽ kim đồng hồ*)



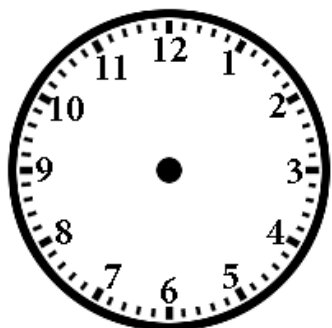
1. Eight o'clock



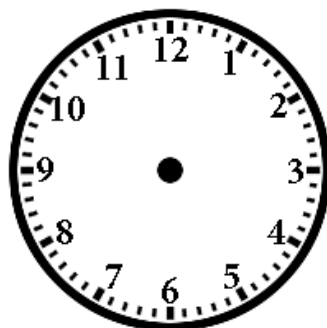
2. Half past six



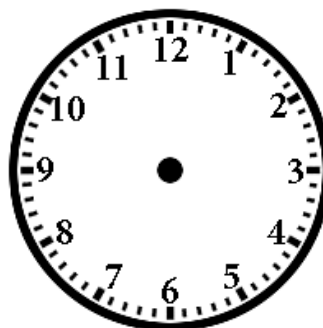
3. Two o'clock



4. Four o'clock



5. Half past seven



6. One o'clock

**V. Fill in the blank to complete the sentences** (*Điền chữ cái vào phần còn thiếu của từ*)

1. How is the \_ \_ \_ther today? – It's sunny today.
2. I have ten f \_ \_ ge \_ \_ on my hand.
3. It's cl \_ \_ \_y today.
4. I put on my sh \_ \_ \_ before I go out.
5. These cray \_ \_ \_ are for you.
6. My book is be \_ \_ \_ en the box and the chair.

---- The end ----